TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 3, CN=TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301268564
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.30 17:05:09+07'07'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 820 /CSVN-CBTT V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế của năm 2025 trước và sau kiểm toán.	*Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026*

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty: **TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán : GVR

Địa chỉ trụ sở chính : 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện : Ông **Lê Thanh Hưng** Chức vụ: **Tổng giám đốc**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty cổ phần giải trình chênh lệch giảm lợi nhuận sau thuế ≥ 5% của kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025 trước và sau kiểm toán do các nguyên nhân chính như sau:

- Lợi nhuận sau thuế của năm 2025 trước kiểm toán (2.683,2 tỷ đồng) so với kết quả sau kiểm toán (2.503,3 tỷ đồng) là do tăng trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính tại các đơn vị thành viên.

Trên đây là giải trình của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty cổ phần báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh về chênh lệch giảm lợi nhuận sau thuế ≥ 5% trước và sau kiểm toán của năm 2025 - Công ty mẹ Tập đoàn./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:0301268564 TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM CTCP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Thanh Hưng

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT HĐQT TĐ (để b/c);
- Lưu: VT; CBTT.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 55
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ – TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 6 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Công Kha	Chủ tịch	
Ông	Lê Thanh Hưng	Thành viên	
Ông	Đỗ Hữu Phước	Thành viên	
Ông	Hà Văn Khương	Thành viên	
Ông	Nguyễn Hay	Thành viên	
Ông	Nguyễn Đông Phong	Thành viên	
Ông	Trương Minh Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/11/2025
Bà	Huỳnh Thị Cẩm Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/11/2025
Ông	Trần Ngọc Thuận	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/06/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Lê Thanh Hưng	Tổng Giám đốc	
Ông	Đỗ Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Phạm Hải Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Trần Thanh Phụng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Phạm Văn Hỏi Em	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/11/2025
Ông	Trần Như Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/11/2025
Ông	Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/09/2025
Ông	Lê Đình Bửu Trí	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/09/2025

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Nguyễn Văn Cường	Kiểm soát viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 05/11/2025
Ông	Phạm Văn Hỏi Em	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 05/11/2025
Ông	Nguyễn Minh Đức	Thành viên	
Ông	Võ Văn Tuấn	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Trần Công Kha - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Lê Thanh Hưng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0301... TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM CTCP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Thanh Hưng

Số: 300326.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 55, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Ngô Minh Quý	**Phạm Văn Sang**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1	Số: 3864-2025-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.618.454.296.869**	**6.347.339.551.921**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**1.303.766.080.564**	**605.210.723.572**
111	1. Tiền		157.666.080.564	284.731.819.462
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.146.100.000.000	320.478.904.110
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**3.866.511.792.757**	**3.641.300.110.695**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.163.634.161	1.163.634.161
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(68.237.000)	(68.237.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.865.416.395.596	3.640.204.713.534
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**981.308.656.665**	**1.211.608.185.768**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	41.952.160.314	53.456.935.588
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	55.415.167.982	13.669.770.978
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	361.041.738.099	386.591.651.857
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	902.502.943.933	1.105.873.194.528
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(379.603.353.663)	(347.983.367.183)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**287.062.969.619**	**712.428.040.701**
141	1. Hàng tồn kho	10	287.062.969.619	712.428.040.701
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**179.804.797.264**	**176.792.491.185**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.334.173.682	2.493.169.058
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	176.470.623.582	174.299.322.127

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**39.196.455.750.536**	**39.074.291.353.574**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2.966.748.568.297**	**2.681.130.930.381**
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	346.730.924.429	-
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	727.148.754.287	750.153.846.190
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	2.262.825.580.231	2.307.628.216.562
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(369.956.690.650)	(376.651.132.371)
220	**II. Tài sản cố định**		**107.272.753.484**	**107.722.031.126**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	95.871.662.438	96.122.939.756
222	- *Nguyên giá*		*269.107.133.258*	*260.355.281.091*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(173.235.470.820)*	*(164.232.341.335)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11.401.091.046	11.599.091.370
228	- *Nguyên giá*		*21.939.665.174*	*21.855.562.610*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(10.538.574.128)*	*(10.256.471.240)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**4.060.536.437**	**1.363.716.666**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.060.536.437	1.363.716.666
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**36.089.805.897.898**	**36.281.041.087.224**
251	1. Đầu tư vào công ty con		31.403.255.697.063	31.403.255.726.363
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.749.855.610.109	5.749.855.610.109
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		203.111.202.124	203.111.202.124
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.266.416.611.398)	(1.075.181.451.372)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**28.567.994.420**	**3.033.588.177**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		28.567.994.420	3.033.588.177
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**45.814.910.047.405**	**45.421.630.905.495**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**430.886.823.367**	**892.138.725.658**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**413.354.949.188**	**875.921.815.420**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	103.512.343.469	233.666.566.780
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	149.191.602.333	353.295.544.635
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.662.979.803	378.806.121
314	4. Phải trả người lao động		42.855.383.873	57.036.448.537
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	10.570.693.231	6.144.102.975
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	74.280.937
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	28.421.441.071	129.284.798.334
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	-	31.514.615.897
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		76.140.505.408	64.526.651.204
330	**II. Nợ dài hạn**		**17.531.874.179**	**16.216.910.238**
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	17.531.874.179	16.216.910.238
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**45.384.023.224.038**	**44.529.492.179.837**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	19	**45.384.023.224.038**	**44.529.492.179.837**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*40.000.000.000.000*	*40.000.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.880.666.221.105	2.175.960.529.282
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.503.357.002.933	2.353.531.650.555
421b	- *LNST chưa phân phối năm nay*		*2.503.357.002.933*	*2.353.531.650.555*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**45.814.910.047.405**	**45.421.630.905.495**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Đỗ Phú Hồng Quân	Lưu Thị Tố Như	Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**3.416.522.162.464**	**2.939.171.435.996**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.141.802.027	900.367.242
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.415.380.360.437**	**2.938.271.068.754**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**3.314.683.307.861**	**2.833.459.993.333**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**100.697.052.576**	**104.811.075.421**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.882.882.962.687	2.325.266.604.496
22	7. Chi phí tài chính	25	195.102.045.499	(177.428.060.490)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.215.685.062*	*3.820.114.200*
25	8. Chi phí bán hàng	26	14.540.746.058	10.505.751.203
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	276.919.256.597	246.195.808.157
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.497.017.967.109**	**2.350.804.181.047**
31	11. Thu nhập khác	28	6.339.091.095	7.669.851.408
32	12. Chi phí khác	29	55.271	4.942.381.900
40	**13. Lợi nhuận khác**		**6.339.035.824**	**2.727.469.508**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.503.357.002.933**	**2.353.531.650.555**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**2.503.357.002.933**	**2.353.531.650.555**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Đỗ Phú Hồng Quân	Lưu Thị Tố Như	Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.358.683.992.078	3.448.910.834.740
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(3.613.940.339.759)	(3.576.970.025.581)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(144.315.925.823)	(80.910.763.473)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.701.850.537)	(4.528.877.911)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		149.796.936.043	156.044.572.179
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(292.342.468.816)	(230.139.269.104)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(543.819.656.814)***	***(287.593.529.150)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.759.786.794)	(11.252.163.821)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.610.885.183
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.175.211.682.062)	(5.586.474.689.594)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.998.555.005.661	4.340.505.819.459
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.300	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.061.167.865.813	2.574.035.862.678
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***2.873.751.431.918***	***1.318.425.713.905***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(31.514.615.897)	(31.514.615.908)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.599.900.918.620)	(1.199.875.455.265)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(1.631.415.534.517)***	***(1.231.390.071.173)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**698.516.240.587**	**(200.557.886.418)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**605.210.723.572**	**805.500.772.847**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		39.116.405	267.837.143
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**1.303.766.080.564**	**605.210.723.572**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Đỗ Phú Hồng Quân	Lưu Thị Tố Như	Lê Thanh Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ – TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 6 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 10 năm 2025.

Vốn điều lệ của Tập đoàn theo đăng ký là 40.000.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 40.000.000.000.000 VND; tương đương 4.000.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn: Vietnam Rubber Group, tên viết tắt: VRG.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 152 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 213 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;
- Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su;
- Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính;
- Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;
- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất, kinh doanh: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; in ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động;
- Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2015, Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện tại, các khoản nợ xấu từ khi nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam tiếp tục được Tập đoàn kế thừa để theo dõi, quản lý và thu hồi.

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng năm nay tăng 149,83 tỷ VND, tương ứng tăng 6,37% so với năm trước. Nguyên nhân biến động chủ yếu như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng 477,35 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 16,24% so với năm trước. Giá vốn hàng bán tăng 481,22 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 16,98% do sản lượng và đơn giá mủ tăng so với năm trước.
- Doanh thu hoạt động tài chính năm nay tăng 557,62 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 23,98% chủ yếu do tăng các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị thành viên và khoản lãi tiền gửi có kỳ hạn. Chi phí tài chính tăng 372,53 tỷ VND do tăng chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**
- Văn phòng đại diện tại Vương quốc Campuchia	#7B, phố 466, phường Tonle Basac, quận Charkamon, Phnom Penh
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Bản Hongke, huyện Saysetha, Thủ đô Viêng Chăn
- Văn phòng đại diện tại Hà Nội	56 Nguyễn Du, phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản phải thu về cho vay khách hàng từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam - đơn vị hoạt động theo mô hình tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
  + Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
  + Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản bảo đảm. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

  + Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

- Tập đoàn phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn.
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động Repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực Repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu Repo tại ngày kết thúc năm tài chính.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn chủ yếu là kinh doanh sản phẩm từ cây cao su và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.723.784.081	397.042.133
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	155.942.296.483	284.334.777.329
Các khoản tương đương tiền	1.146.100.000.000	320.478.904.110
	1.303.766.080.564	**605.210.723.572**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.865.416.395.596	-	3.640.204.713.534	-
	3.865.416.395.596	**-**	**3.640.204.713.534**	**-**

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam				
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	1.095.397.161	-	1.095.397.161	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp mới Kim tự tháp	68.237.000	(68.237.000)	68.237.000	(68.237.000)
	1.163.634.161	**(68.237.000)**	**1.163.634.161**	**(68.237.000)**

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty con đầu tư 100% vốn							
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai		3.025.798.070.098		-	3.025.798.070.098		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long		935.038.751.632		-	935.038.751.632		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng		2.530.772.124.994		-	2.530.772.124.994		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh		1.077.859.608.482		-	1.077.859.608.482		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng		1.502.015.240.790		-	1.502.015.240.790		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk		716.474.580.464		-	716.474.580.464		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo		615.594.493.514		-	615.594.493.514		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông		1.005.485.148.742		-	1.005.485.148.742		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê		1.457.728.529.898		-	1.457.728.529.898		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum		627.880.177.283		-	627.880.177.283		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang		1.452.749.526.832		-	1.452.749.526.832		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh		1.152.890.007.568		-	1.152.890.007.568		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam		643.081.414.030		(215.984.478.213)	643.081.414.030		(209.784.051.665)
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam		384.196.304.173		(37.616.600.741)	384.196.304.173		(62.650.384.306)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh		667.308.339.858		(172.726.713.162)	667.308.339.858		(81.397.543.910)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh		625.705.840.423		(205.428.757.515)	625.705.840.423		(62.655.480.005)
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa		239.803.607.484		-	239.803.607.484		(7.780.703.903)
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị		432.783.235.397		-	432.783.235.397		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận		313.741.909.846		-	313.741.909.846		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi		79.426.489.341		(57.050.880.246)	79.426.489.341		(55.926.977.650)
- Trường Cao đẳng Miền Đông		18.965.002.003		-	18.965.002.003		-
- Tạp chí Cao su Việt Nam		11.336.097.506		-	11.336.097.506		-
- Trung tâm Y tế Cao su		1.719.938.855		-	1.719.938.855		-
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam		131.788.294.322		-	131.788.294.322		-
		19.650.142.733.535		**(688.807.429.877)**	**19.650.142.733.535**		**(480.195.141.439)**

	Mã chứng khoán	31/12/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty con đầu tư trên 50% vốn		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa [2]	BRR	1.096.524.000.000	1.983.977.424.000	-	1.096.524.000.000	2.083.395.600.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên [2]	RTB	865.905.530.000	2.470.428.477.090	-	865.905.530.000	2.363.922.096.900	-
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc		245.618.689.229		-	245.618.689.229		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị	MDF	303.951.362.000		-	303.951.362.000		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn		191.250.000.000		-	191.250.000.000		-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	RBC	89.540.605.515		-	89.540.605.515		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên		269.179.671.747		(55.719.382.775)	269.179.671.747		(42.875.419.975)
- Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông		206.085.048.366		-	206.085.048.366		-
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	GER	6.232.160.000		(397.289.954)	6.232.160.000		(883.991.196)
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy		404.916.761.911		-	404.916.761.911		-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		723.532.016.495		(44.102.277.698)	723.532.016.495		(48.785.213.012)
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh [1]	TRC	390.600.000.000	1.386.000.000.000	-	390.600.000.000	968.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú [1]	DPR	840.000.000.000	1.824.000.000.000	-	840.000.000.000	1.862.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su		19.442.138.245		-	19.442.138.245		-
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang		283.548.428.712		(4.873.455.380)	283.548.428.712		(5.172.193.389)
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco		602.466.033.379		(312.503.630.333)	602.466.062.679		(351.333.485.911)
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu		837.737.046.488		-	837.737.046.488		-
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên		420.686.216.787		-	420.686.216.787		-
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa [1]	PHR	1.126.494.844.800	5.280.444.585.000	-	1.126.494.844.800	4.802.045.332.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II		670.092.314.721		(15.347.990.080)	670.092.314.721		(7.850.313.932)
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái		349.410.546.000		(14.886.686.439)	349.410.546.000		(2.194.635.859)
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình [1]	HRC	502.951.680.000	492.307.200.000	-	502.951.680.000	681.912.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su		37.174.406.372		(37.174.406.372)	37.174.406.372		(25.472.641.136)
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn		159.839.357.271		-	159.839.357.271		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An		627.659.466.154		-	627.659.466.154		-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản		5.274.639.336		-	5.274.639.336		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang		477.000.000.000		-	477.000.000.000		(6.650.424.399)
		11.753.112.963.528		**(485.005.119.031)**	**11.753.112.992.828**		**(491.218.318.809)**

	Mã chứng khoán	31/12/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex		8.749.737.281		(7.183.784.167)	8.749.737.281		(6.169.225.912)
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên [1]	NTC	40.784.285.192	766.438.200.000	-	40.784.285.192	1.043.806.500.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào		170.591.892.366		-	170.591.892.366		(2.881.973.637)
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành [1]	BRC	57.440.573.000	75.570.725.000	-	57.440.573.000	87.057.475.200	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom		607.745.965.312		-	607.745.965.312		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành		23.439.624.115		-	23.439.624.115		-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie		198.760.920.280		-	198.760.920.280		-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie		295.203.752.360		-	295.203.752.360		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha		1.004.392.840.663		-	1.004.392.840.663		-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom		293.412.365.332		-	293.412.365.332		-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom		1.170.734.285.077		-	1.170.734.285.077		-
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri		863.696.280.481		-	863.696.280.481		-
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri		327.378.048.414		-	327.378.048.414		-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng		194.369.919.882		-	194.369.919.882		-
- Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh		95.141.495.684		(54.261.016.079)	95.141.495.684		(59.131.421.258)
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie		163.363.432.701		-	163.363.432.701		-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia		201.956.894.334		-	201.956.894.334		-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền		32.693.297.635		-	32.693.297.635		-
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie [3]		-		-	-		-
		5.749.855.610.109		**(61.444.800.246)**	**5.749.855.610.109**		**(68.182.620.807)**

	Mã chứng khoán	31/12/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam [2]	VRG	9.743.200.000	69.909.678.933	-	9.743.200.000	96.539.456.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An [1]	GTA	18.329.722.400	10.718.416.940	(7.611.305.460)	18.329.722.400	11.623.726.400	(6.705.996.000)
- Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	VIR	3.850.000.000		(465.143.603)	3.850.000.000		(215.512.850)
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế [2]	EIC	44.118.073.392	109.454.400.000	-	44.118.073.392	94.176.000.000	-
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào		79.567.924.335		-	79.567.924.335		-
- Tổng Công ty Xây dựng và Thủy lợi 4 - CTCP [2]	TL4	24.418.782.000	26.245.668.653	-	24.418.782.000	18.837.733.714	(5.581.048.286)
- Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc - Hoa Lư		23.082.813.181		(23.082.813.181)	23.082.813.181		(23.082.813.181)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG [2]	SIP	686.816	201.370.998.400	-	686.816	267.781.440.000	-
- Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam [3]		-		-	-		-
- Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh [3]		-		-	-		-
		203.111.202.124		**(31.159.262.244)**	**203.111.202.124**		**(35.585.370.317)**

[1] Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định theo giá thị trường của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 31/12/2024 và ngày 31/12/2025.

[2] Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm 31/12/2025 của các chứng khoán này trên sàn UPCOM.
Ngoài các khoản đầu tư này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[3] Theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 01/01/2016, các khoản đầu tư này có giá gốc được Tập đoàn đánh giá lại là 0 VND do các đơn vị này có số lỗ lũy kế lớn hơn vốn chủ sở hữu.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong năm:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con 100% vốn				
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Trường Cao đẳng Miền Đông	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Đào tạo
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hành chính sự nghiệp
- Trung tâm Y tế Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Y tế
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Nghiên cứu Cao su

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trên 50% vốn				
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Thành phố Hồ Chí Minh	97,47%	97,47%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh	98,46%	98,46%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng	71,03%	71,03%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	84,85%	84,85%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Thành phố Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	69,12%	69,12%	Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên	Tỉnh Đắk Lắk	81,77%	81,77%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông	Tỉnh Lâm Đồng	68,60%	68,60%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Thành phố Hồ Chí Minh	64,38%	64,38%	Sản xuất kinh doanh dụng cụ thể thao
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Tỉnh Quảng Ngãi	59,00%	59,00%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	69,03%	69,03%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	60,00%	60,00%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Tỉnh Đồng Nai	55,24%	55,24%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	Cơ khí Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Tỉnh Tuyên Quang	82,59%	82,59%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco	Tỉnh Quảng Trị	75,23%	75,23%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	83,54%	83,54%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	60,00%	60,00%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Thành phố Hồ Chí Minh	66,62%	66,62%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	88,50%	88,50%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	81,52%	81,52%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Thành phố Hồ Chí Minh	55,06%	55,06%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	52,51%	52,51%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Thành phố Hồ Chí Minh	51,04%	51,04%	Công nghiệp Cao su
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	93,03%	93,03%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh An Giang	99,58%	99,58%	Chế biến gỗ

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	Thành phố Hồ Chí Minh	27,57%	27,57%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Thành phố Hồ Chí Minh	20,42%	20,42%	Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành phố Hồ Chí Minh	20,66%	20,66%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	48,85%	48,85%	Công nghiệp Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	Tỉnh Tây Ninh	41,00%	41,00%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	Tỉnh Đồng Nai	20,77%	20,77%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Đồng Nai	29,96%	29,96%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	Tỉnh Đồng Nai	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom	Thành phố Hồ Chí Minh	37,48%	37,48%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom	Tỉnh Gia Lai	50,48%	50,48%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri	Tỉnh Gia Lai	47,49%	47,49%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Tỉnh Đắk Lắk	39,98%	39,98%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	Tỉnh Gia Lai	30,31%	30,31%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	27,14%	27,14%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Thành phố Hồ Chí Minh	34,00%	34,00%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Thành phố Hồ Chí Minh	42,81%	42,81%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Tỉnh Đồng Nai	46,00%	46,00%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Thành phố Hồ Chí Minh	38,50%	38,50%	Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	22,00%	22,00%	Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***12.220.577.736***	***-***	***7.383.915.524***	***-***
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	12.220.577.736	-	7.127.886.414	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	-	-	85.246.535	-
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	-	-	125.435.427	-
- Công ty TNHH Sản Xuất gỗ Cây cao su Kontum	-	-	45.347.148	-
Bên khác	***29.731.582.578***	***(20.849.767.207)***	***46.073.020.064***	***(12.559.595.343)***
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Sao Kim	26.927.521.922	(20.278.803.207)	26.927.521.922	(11.988.631.343)
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp DNT Việt Nam	-	-	8.215.342.880	-
- Các khách hàng khác	2.804.060.656	(570.964.000)	10.930.155.262	(570.964.000)
	41.952.160.314	**(20.849.767.207)**	**53.456.935.588**	**(12.559.595.343)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	***49.026.893.513***	-	***18.500.000***	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	-	-	18.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	-	-	500.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	48.600.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	426.893.513	-	-	-
Bên khác	***6.388.274.469***	-	***13.651.270.978***	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	3.664.200.600	-	-	-
- Xí nghiệp Xây dựng và Sửa chữa nhà	-	-	11.559.958.820	-
- Trả trước cho người bán khác	2.724.073.869	-	2.091.312.158	-
	55.415.167.982	-	**13.669.770.978**	-
b) Dài hạn				
Bên liên quan				
- Hoang Anh Mang Yang K.Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	200.975.196.929	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	74.200.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	38.555.727.500	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	33.000.000.000	-	-	-
	346.730.924.429	-	-	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
Bên liên quan	***379.062.526.857***	***(313.171.428.180)***	***4.395.036.182***	***29.944.949.940***	***353.512.613.099***	***(329.422.966.607)***
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	181.362.095.404	(181.362.095.404)	-	-	181.362.095.404	(181.362.095.404)
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	92.278.244.169	(92.278.244.169)	-	-	92.278.244.169	(92.278.244.169)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	73.992.345.968	(39.209.362.142)	-	-	73.992.345.968	(55.114.425.915)
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	9.334.227.983	-	-	9.334.227.983	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	5.778.423.901	-	-	5.778.423.901	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	4.620.612.577	-	-	4.620.612.577	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	2.127.268.066	-	-	2.127.268.066	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	2.020.511.658	-	-	2.020.511.658	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	1.274.830.273	-	-	1.274.830.273	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	889.003.092	-	-	889.003.092	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	1.559.181.666	-	1.559.181.666	1.559.181.666	1.559.181.666	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	1.351.884.074	-	1.351.884.074	1.351.884.074	1.351.884.074	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	1.484.891.376	(321.726.465)	494.963.792	-	1.979.855.168	(668.201.119)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	989.006.650	-	989.006.650	989.006.650	989.006.650	-
Bên khác	***7.529.125.000***	***(7.529.125.000)***	-	-	***7.529.125.000***	***(7.529.125.000)***
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao su *(Nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán Delta)*	7.529.125.000	(7.529.125.000)	-	-	7.529.125.000	(7.529.125.000)
	386.591.651.857	**(320.700.553.180)**	**7.306.101.922**	**29.944.949.940**	**361.041.738.099**	**(336.952.091.607)**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn						
Bên liên quan	***26.370.095.039***	**-**	**-**	***4.395.036.182***	***21.975.058.857***	**-**
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	9.355.018.046	-	-	1.559.181.666	7.795.836.380	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	8.111.264.405	-	-	1.351.884.074	6.759.380.331	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	5.934.053.850	-	-	989.006.650	4.945.047.200	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	2.969.758.738	-	-	494.963.792	2.474.794.946	-
Bên khác: Các khoản cho vay sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su Việt Nam	***723.783.751.151***	***(376.651.132.371)***	**-**	***18.610.055.721***	***705.173.695.430***	***(369.956.690.650)***
- Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu	51.676.359.215	(45.579.059.215)	-	60.000.000	51.616.359.215	(42.736.059.215)
+ *Lê Thanh Nhã*	*18.931.920.201*	*(12.834.620.201)*	-	-	*18.931.920.201*	*(10.051.620.201)*
+ *Tô Đình Chiến*	*16.496.910.403*	*(16.496.910.403)*	-	-	*16.496.910.403*	*(16.496.910.403)*
+ *Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân*	*16.000.000.000*	*(16.000.000.000)*	-	-	*16.000.000.000*	*(16.000.000.000)*
+ *Vương Đáng*	*247.528.611*	*(247.528.611)*	-	*60.000.000*	*187.528.611*	*(187.528.611)*
- Các khách hàng khác	672.107.391.936	(331.072.073.156)	-	18.550.055.721	653.557.336.215	(327.220.631.435)
	750.153.846.190	**(376.651.132.371)**	**-**	**23.005.091.903**	**727.148.754.287**	**(369.956.690.650)**

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu khác tại Văn phòng Tập đoàn	***897.066.485.884***	***(17.846.896.054)***	***1.100.142.508.716***	***(14.723.218.660)***
- Phải thu về ứng vốn kinh doanh	6.922.169.876	-	6.922.169.876	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	33.598.734.660	(8.752.000.000)	117.144.000.000	(8.752.000.000)
- Phải thu tiền lãi dự thu	68.708.162.327	(8.558.571.568)	65.174.241.222	(5.712.841.289)
- Phải thu lãi cho vay vốn AFD	1.836.799.075	(536.324.486)	2.050.657.742	(258.377.371)
- Phải thu lợi nhuận tập trung	630.573.898.360	-	757.576.415.487	-
- Phải thu tạm ứng	465.000.000	-	1.838.856.649	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	47.380.407.951	-	41.653.761.551	-
- Phải thu khác	107.581.313.635	-	107.782.406.189	-
Phải thu khác sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su	***5.436.458.049***	***(3.954.598.795)***	***5.730.685.812***	-
- Phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hỗ trợ lãi suất	2.697.168.577	(2.697.168.577)	2.697.168.577	-
- Phải thu tạm ứng phí xử lý nợ	1.481.859.254	-	1.651.273.441	-
- Phải thu khác	1.257.430.218	(1.257.430.218)	1.382.243.794	-
	902.502.943.933	**(21.801.494.849)**	**1.105.873.194.528**	**(14.723.218.660)**
b) Dài hạn				
Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn				
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	18.250.000.000	-	-	-
- Phải thu về tiền tạm ứng vốn đầu tư	2.242.975.580.231	-	2.304.428.216.562	-
- Phải thu về ứng vốn kinh doanh	1.600.000.000	-	3.200.000.000	-
	2.262.825.580.231	-	**2.307.628.216.562**	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	**3.017.833.592.170**	**(7.439.496.345)**	**3.300.146.977.817**	**(4.315.818.951)**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)				

9 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các đối tượng tại Văn phòng Tập đoàn				
+ Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	181.362.095.404	-	181.362.095.404	-
+ Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	92.278.244.169	-	92.278.244.169	-
+ Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	83.267.971.243	21.250.373.469	80.417.287.483	37.150.483.761
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Sao Kim	26.927.521.922	6.648.718.715	26.927.521.922	14.938.890.579
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao su *(Nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán Delta)*	9.184.524.709	-	9.184.524.709	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	8.752.000.000	-	8.752.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa ốc Cao Su	570.964.000	-	570.964.000	-
+ Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	2.230.138.094	1.025.612.489	1.784.967.369	1.204.863.533
Các đối tượng sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam [1]				
+ Các khách hàng cho vay	653.557.336.215	326.336.704.780	672.107.391.936	341.035.318.780
+ Các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu[2]	51.616.359.215	8.880.300.000	51.676.359.215	6.097.300.000
+ Các đối tượng khác	3.954.598.795	-	-	-
	1.113.701.753.766	**364.141.709.453**	**1.125.061.356.207**	**400.426.856.653**

(1) Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") đã sáp nhập vào Tập đoàn từ ngày 01/12/2015, số dư nợ gốc cho vay tại ngày 31/12/2025 với số tiền 705,17 tỷ VND bao gồm 175 đối tượng khách hàng cho vay, chi tiết một số thông tin liên quan:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tổng số dư nợ cho vay	705.173.695.430	723.783.751.151
- Lãi dự thu (*)	2.186.519.695.386	2.105.853.060.116
- Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay	1.398.428.340.861	1.429.541.240.861

(*) Khoản lãi dự thu đang được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định đối với các tổ chức tín dụng và hướng dẫn theo Công văn số 4222/BTC-CĐKT ngày 30/03/2016.

Tình trạng hồ sơ và phương án xử lý liên quan đến khoản cho vay này tại ngày 31/12/2025 bao gồm:

Tình trạng hồ sơ	Số hồ sơ	Số dư nợ	
		Nợ gốc	Nợ lãi
		VND	VND
Hồ sơ đã khởi kiện, chuyển Tòa án	26	382.054.156.261	935.827.176.418
+ *Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý chưa có bản án*	*20*	*334.979.385.478*	*878.502.568.189*
+ *Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý có bản án*	*2*	*12.142.850.582*	*51.793.345.199*
+ *Hồ sơ tín dụng Tòa án đã đình chỉ khởi kiện do hết hiệu lực - khởi kiện quyền đòi nợ*	*4*	*34.931.920.201*	*5.531.263.030*
Hồ sơ tại cơ quan thi hành án	147	321.779.539.169	1.249.419.105.581
+ *Hồ sơ đang thi hành án có Tài sản thế chấp (được thi hành án và bị thi hành án)*	*8*	*40.890.764.794*	*123.639.744.550*
+ *Hồ sơ đang thi hành án có tài sản thế chấp (được thi hành án)*	*38*	*269.840.104.055*	*745.269.265.704*
+ *Hồ sơ thi hành án không có tài sản thế chấp*	*101*	*11.048.670.320*	*380.510.095.327*
Hồ sơ chưa khởi kiện	2	1.340.000.000	1.273.413.387
	175	**705.173.695.430**	**2.186.519.695.386**

(2) Chi tiết các hợp đồng cho vay Repo cổ phiếu

Khách hàng	Tài sản bảo đảm (cổ phần)	Số lượng cổ phiếu	Số dư nợ gốc tại 31/12/2025	Dự phòng tại 31/12/2025
			VND	VND
Tô Đình Chiến	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	1.650.000	16.496.910.403	16.496.910.403
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	1.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	900.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Vương Đáng	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	100.000	187.528.611	187.528.611
Lê Thanh Nhã	Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân	1.200.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Lê Thanh Nhã	Mã CK: HAG	506.000	13.431.920.201	4.551.620.201
			51.616.359.215	**42.736.059.215**

Đối với các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu, toàn bộ số lượng cổ phiếu đã được chuyển quyền sở hữu cho RFC và Tập đoàn có quyền chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu này. Giá trị có thể thu hồi khoản cho vay được xác định theo giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	34.957.765	-	40.386.595	-
Công cụ, dụng cụ	1.840.400.000	-	1.840.400.000	-
Hàng hoá	285.187.611.854	-	710.547.254.106	-
	287.062.969.619	**-**	**712.428.040.701**	**-**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	157.774.809.642	4.708.703.255	28.488.550.786	69.383.217.408	260.355.281.091
- Mua trong năm	-	2.444.377.462	4.969.270.909	1.338.203.796	8.751.852.167
Số dư cuối năm	**157.774.809.642**	**7.153.080.717**	**33.457.821.695**	**70.721.421.204**	**269.107.133.258**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	77.597.909.934	4.708.703.255	12.666.314.738	69.259.413.408	164.232.341.335
- Khấu hao trong năm	5.886.817.009	88.548.037	2.801.835.760	225.928.679	9.003.129.485
Số dư cuối năm	**83.484.726.943**	**4.797.251.292**	**15.468.150.498**	**69.485.342.087**	**173.235.470.820**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	80.176.899.708	-	15.822.236.048	123.804.000	96.122.939.756
Tại ngày cuối năm	**74.290.082.699**	**2.355.829.425**	**17.989.671.197**	**1.236.079.117**	**95.871.662.438**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 99.193.678.172 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.109.585.388	10.745.977.222	21.855.562.610
- Mua trong năm	-	84.102.564	84.102.564
Số dư cuối năm	**11.109.585.388**	**10.830.079.786**	**21.939.665.174**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	10.256.471.240	10.256.471.240
- Khấu hao trong năm	-	282.102.888	282.102.888
Số dư cuối năm	**-**	**10.538.574.128**	**10.538.574.128**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.109.585.388	489.505.982	11.599.091.370
Tại ngày cuối năm	**11.109.585.388**	**291.505.658**	**11.401.091.046**

- Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.221.555.482 VND.

13 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD	31.514.615.897	31.514.615.897	-	31.514.615.897	-	-
	31.514.615.897	**31.514.615.897**	**-**	**31.514.615.897**	**-**	**-**
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD	31.514.615.897	31.514.615.897	-	31.514.615.897	-	-
	31.514.615.897	**31.514.615.897**	**-**	**31.514.615.897**	**-**	**-**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(31.514.615.897)	(31.514.615.897)	-	(31.514.615.897)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			-	-

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***82.846.384.939***	***82.846.384.939***	***221.544.397.241***	***221.544.397.241***
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	41.158.530.000	41.158.530.000	11.346.930.000	11.346.930.000
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	18.292.555.008	18.292.555.008	-	-
- Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	10.358.247.900	10.358.247.900	-	-
- Krongbuk Ratanakiri Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	9.527.372.400	9.527.372.400	-	-
- Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	3.200.385.600	3.200.385.600	24.699.276.000	24.699.276.000
- Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng	-	-	66.672.981.900	66.672.981.900
- Công ty TNHH Cao su Việt Lào	-	-	64.187.305.875	64.187.305.875
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	-	-	22.294.569.413	22.294.569.413
- Công ty TNHH Cổ phần Quasa - Geruco Lào	-	-	15.252.030.675	15.252.030.675
- Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co., Ltd	-	-	6.061.672.737	6.061.672.737
- Các bên liên quan khác	309.294.031	309.294.031	11.029.630.641	11.029.630.641
Bên khác	***20.665.958.530***	***20.665.958.530***	***12.122.169.539***	***12.122.169.539***
- Công ty TNHH Du lịch Khanh	1.637.759.000	1.637.759.000	1.835.163.000	1.835.163.000
- Báo Tuổi trẻ	500.000.000	500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Trung Tâm Lưu Trữ Quốc Gia II	2.807.730.108	2.807.730.108	-	-
- Xí nghiệp Xây dựng và Sửa chữa nhà	2.358.495.697	2.358.495.697	-	-
- Phải trả người bán khác	13.361.973.725	13.361.973.725	9.287.006.539	9.287.006.539
	103.512.343.469	**103.512.343.469**	**233.666.566.780**	**233.666.566.780**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	114.111.475.993	-	44.682.141.281	46.853.442.736	116.282.777.448	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	33.132.521.750	-	-	-	33.132.521.750	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	378.806.121	22.936.627.604	20.652.453.922	-	2.662.979.803
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	4.000.752	-	4.428.157.937	4.428.157.937	4.000.752	-
Cổ tức trả cho phần vốn Nhà nước	-	-	1.548.337.127.600	1.548.337.127.600	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	-	75.109.000.000	75.109.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	27.051.323.632	-	9.157.198.200	9.157.198.200	27.051.323.632	-
	174.299.322.127	**378.806.121**	**1.704.650.252.622**	**1.704.537.380.395**	**176.470.623.582**	**2.662.979.803**

(*) Số phải thu tại thời điểm ngày 31/12/2025 là khoản lợi nhuận nộp Ngân sách Nhà nước thừa do điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước trong năm 2019.

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty TNHH SAILUN Việt Nam	49.510.487.419	-
- Công ty Cổ phần Vạn Lợi Kon Tum Việt Nam	91.432.754.300	140.532.155.998
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Tấn Phát	3.630.000.000	-
- Công ty TNHH Nam Long	2.981.475.000	15.865.500.000
- Công ty Cổ phần Khang Ngọc Hưng	1.572.994.080	-
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	-	101.488.647.128
- Công ty TNHH Vận tải Quang Giảng	-	53.665.920.000
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Cao su Long Thành	-	11.675.475.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Việt Nam	-	11.369.862.000
- Các đối tượng khác	63.891.534	18.697.984.509
	149.191.602.333	**353.295.544.635**

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	486.165.475
- Chi phí hoạt động của văn phòng đại diện	9.763.324.200	-
- Chi phí tổ chức sự kiện	-	3.171.656.641
- Chi phí phải trả khác	807.369.031	2.486.280.859
	10.570.693.231	**6.144.102.975**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Khoản phải trả tại Văn phòng Tập đoàn	***12.442.658.002***	***113.343.115.265***
- Kinh phí công đoàn	151.556.834	106.470.369
- Bảo hiểm thất nghiệp	1	-
- Phải trả về lợi nhuận tập trung	-	25.592.194.034
- Phải trả tiền xuất khẩu ủy thác mủ cao su	-	4.113.583.501
- Phải trả về cổ phần hoá	-	75.109.000.000
- Phải trả về cổ tức	857.870.692	758.789.312
- Phải trả khác	11.136.216.813	7.663.078.049
Khoản phải trả sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su Việt Nam	***15.978.783.069***	***15.941.683.069***
	28.421.441.071	**129.284.798.334**
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	-	***30.319.956.931***
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	-	4.113.583.501
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	-	25.592.194.034
- Các bên liên quan khác	-	614.179.396
Bên khác	***28.421.441.071***	***98.964.841.403***
	28.421.441.071	**129.284.798.334**

		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
b)	**Dài hạn**		
b.1)	**Chi tiết theo nội dung**		
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.098.153.179	4.783.189.238
	- Nhận ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông	11.433.721.000	11.433.721.000
		17.531.874.179	**16.216.910.238**
b.2)	**Chi tiết theo đối tượng**		
	Bên khác		
	- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Sao Kim	-	3.500.006.517
	- Công ty Cổ phần Dịch vụ Circo	4.329.288.000	-
	- Các bên khác	13.202.586.179	12.716.903.721
		17.531.874.179	**16.216.910.238**

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư tại 01/01/2024	**40.000.000.000.000**	**1.929.177.065.651**	**1.458.261.731.859**	**43.387.438.797.510**
Lãi trong năm trước	-	-	2.353.531.650.555	2.353.531.650.555
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	246.783.463.631	(246.783.463.631)	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(10.370.880.000)	(10.370.880.000)
Trích quỹ Khen thưởng Ban điều hành	-	-	(1.107.388.228)	(1.107.388.228)
Chia cổ tức	-	-	(1.200.000.000.000)	(1.200.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2024	**40.000.000.000.000**	**2.175.960.529.282**	**2.353.531.650.555**	**44.529.492.179.837**
Số dư tại 01/01/2025	**40.000.000.000.000**	**2.175.960.529.282**	**2.353.531.650.555**	**44.529.492.179.837**
Lãi trong năm nay	-	-	2.503.357.002.933	2.503.357.002.933
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	704.705.691.823	(704.705.691.823)	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(47.211.134.732)	(47.211.134.732)
Trích quỹ Khen thưởng Ban điều hành	-	-	(1.614.824.000)	(1.614.824.000)
Chia cổ tức	-	-	(1.600.000.000.000)	(1.600.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2025	**40.000.000.000.000**	**2.880.666.221.105**	**2.503.357.002.933**	**45.384.023.224.038**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 148/NQ-ĐHĐCĐCSVN ngày 17/06/2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 273/NQ-HĐQTCSVN ngày 27/10/2025, Tập đoàn công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	2.353.531.650.555
Trích Quỹ đầu tư phát triển	29,94	704.705.691.823
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	2,07	48.825.958.732
Chi trả cổ tức (tỷ lệ chi trả: 4,0% vốn điều lệ)	67,98	1.600.000.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn Nhà nước	38.708.428.190.000	96,77	38.708.428.190.000	96,77
- Vốn của người lao động	288.133.710.000	0,72	288.133.710.000	0,72
- Vốn của tổ chức công đoàn	7.262.500.000	0,02	7.262.500.000	0,02
- Các cổ đông khác	996.175.600.000	2,49	996.175.600.000	2,49
	40.000.000.000.000	**100,00**	**40.000.000.000.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	758.789.312	634.244.577
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	1.600.000.000.000	1.200.000.000.000
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*1.600.000.000.000*	*1.200.000.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.599.900.918.620	1.199.875.455.265
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*1.599.900.918.620*	*1.199.875.455.265*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	857.870.692	758.789.312

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000.000	4.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của Tập đoàn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.880.666.221.105	2.175.960.529.282
	2.880.666.221.105	**2.175.960.529.282**

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ (USD)	761.172,41	606.306,57
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	0,48	0,48

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Các khách hàng tại Văn phòng Tập đoàn	6.071.513.101	6.071.513.101
- Các khách hàng tại Công ty Tài chính Cao su	69.264.656.253	69.264.656.253

c) Các thông tin liên quan đến số liệu kế toán sau sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam

Năm 2015, Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam, là tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Tập đoàn Cao su Việt Nam. Khoản nợ phải thu khó đòi (lãi phát sinh chưa thu được) mà Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam đã ghi nhận ngoại bảng trước đây theo quy định của Tổ chức tín dụng sẽ tiếp tục theo dõi trong hệ thống quản trị của Công ty mẹ - Tập đoàn để thực hiện thu theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu ngoài bảng tại ngày 31/12/2025 liên quan đến Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam bao gồm:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Lãi cho vay chưa thu được	2.177.652.928.968	2.096.986.293.698
- Lãi nhận Repo cổ phiếu chưa thu được	8.866.766.418	8.866.766.418
- Tài sản nhận thế chấp	1.398.428.340.861	1.429.541.240.861

d) Các thông tin liên quan đến số liệu bảo lãnh cho các đơn vị thành viên vay vốn

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	USD	VND	USD
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	-	-	166.546.900.000	-
- Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	292.587.798.000	-	292.587.798.000	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	-	-	120.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	-	-	126.908.538.750	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	271.592.000.000	-	271.592.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	477.000.000.000	-	477.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	91.280.000.000	1.875.000	91.280.000.000	1.875.000
	1.132.459.798.000	**1.875.000**	**1.545.915.236.750**	**1.875.000**

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hoá	3.316.744.893.529	2.849.772.328.118
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.777.794.772	21.032.161.657
Doanh thu khác	71.999.474.163	68.366.946.221
	3.416.522.162.464	**2.939.171.435.996**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)*	**252.705.163.597**	**203.547.014.319**

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chiết khấu thương mại	1.141.802.027	900.367.242
	1.141.802.027	**900.367.242**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.296.829.364.484	2.829.214.879.479
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.853.943.377	4.245.113.854
	3.314.683.307.861	**2.833.459.993.333**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)*	**2.852.446.206.274**	**3.479.230.115.039**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	237.005.621.158	167.063.376.452
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.766.849.766.614	1.294.584.845.229
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	67.713.701	267.837.143
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.282.909.168	5.762.885.864
Lợi nhuận được chia từ các công ty con đầu tư 100% vốn	875.676.952.046	857.587.659.808
	2.882.882.962.687	**2.325.266.604.496**
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)*	**2.657.694.826.276**	**2.173.391.414.132**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.215.685.062	3.820.114.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.154.783.807
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.651.200.411	9.129.471.805
Trích lập / (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	191.235.160.026	(191.532.430.302)
	195.102.045.499	**(177.428.060.490)**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.340.648.592	10.209.904.403
Chi phí khác bằng tiền	200.097.466	295.846.800
	14.540.746.058	**10.505.751.203**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí vật liệu, công cụ đồ dùng	4.365.623.703	4.997.305.280
Chi phí nhân viên quản lý	132.087.185.879	118.005.407.759
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.533.078.221	8.875.035.019
Thuế, phí, lệ phí	524.737.807	4.463.674.599
Chi phí dự phòng	24.925.544.759	31.422.475.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.001.436.934	25.207.317.464
Chi phí khác bằng tiền	83.481.649.294	53.224.592.322
	276.919.256.597	**246.195.808.157**

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.610.912.728
Thu tiền tài trợ	1.210.374.074	4.152.537.039
Thu nhập từ tiền cọc	3.500.006.517	-
Thu nhập khác	1.628.710.504	1.906.401.641
	6.339.091.095	**7.669.851.408**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí Chương trình bàn tay vàng	-	4.786.760.911
Chi phí khác	55.271	155.620.989
	55.271	**4.942.381.900**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.503.357.002.933	2.353.531.650.555
Các khoản điều chỉnh tăng	43.252.635.863	36.420.761.328
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.685.731.864.692)	(2.389.952.411.883)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(139.122.225.896)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(33.132.521.750)	(33.132.521.750)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	**(33.132.521.750)**	**(33.132.521.750)**

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.365.623.703	4.997.305.280
Chi phí nhân công	132.087.185.879	118.005.407.759
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.285.232.373	8.875.035.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.691.892.272	39.662.335.721
Chi phí khác bằng tiền	113.884.011.805	89.406.589.435
	309.313.946.032	**260.946.673.214**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tập đoàn có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tập đoàn có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Đầu tư dài hạn	-	417.699.162.926	-	417.699.162.926
	-	**417.699.162.926**	**-**	**417.699.162.926**
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư dài hạn	-	488.958.356.114	-	488.958.356.114
	-	**488.958.356.114**	**-**	**488.958.356.114**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí...

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.302.042.296.483	-	-	1.302.042.296.483
Phải thu khách hàng, phải thu khác	901.803.842.191	2.262.825.580.231	-	3.164.629.422.422
Các khoản cho vay	3.889.506.042.088	357.192.063.637	-	4.246.698.105.725
	6.093.352.180.762	**2.712.401.659.413**	-	**8.805.753.840.175**
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	604.813.681.439	-	-	604.813.681.439
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.132.047.316.113	2.307.628.216.562	-	3.439.675.532.675
Các khoản cho vay	3.706.095.812.211	373.502.713.819	-	4.079.598.526.030
	5.442.956.809.763	**2.769.088.837.853**	-	**8.212.045.647.616**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	131.933.784.540	17.531.874.179	-	149.465.658.719
Chi phí phải trả	10.570.693.231	-	-	10.570.693.231
	142.504.477.771	**17.531.874.179**	-	**160.036.351.950**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Các khoản vay	31.514.615.897	-	-	31.514.615.897
Phải trả người bán, phải trả khác	362.951.365.114	16.216.910.238	-	379.168.275.352
Chi phí phải trả	6.144.102.975	-	-	6.144.102.975
	400.610.083.986	**16.216.910.238**	**-**	**416.826.994.224**

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	31.514.615.897	31.514.615.908

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 24/02/2026, Tập đoàn nhận được Văn bản số 1474/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc rà soát tư cách công ty đại chúng đối với doanh nghiệp nhà nước đang thực hiện niêm yết/đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15.

Thec quy định chuyển tiếp tại Khoản 7 Điều 59 Luật số 68/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01/08/2025, trong thời gian thực hiện kế hoạch cơ cấu lại đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, các doanh nghiệp có nguồn gốc từ doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa, đang niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng chưa đáp ứng điều kiện về cơ cấu cổ đông sẽ không bị hủy tư cách công ty đại chúng.

Ngày 12/02/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2026/NĐ-CP (có hiệu lực từ ngày 13/02/2026) quy định chi tiết về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Tập đoàn hiện đang thực hiện kế hoạch cơ cấu lại theo Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 29/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Đề án cơ cấu lại Tập đoàn đến hết năm 2025 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tập đoàn đã báo cáo Bộ tài chính về nội dung nêu trên và đề nghị xem xét, xác nhận Tập đoàn thuộc đối tượng được áp dụng quy định tại Khoản 7 Điều 59 Luật số 68/2025/QH15.

Trên cơ sở các quy định pháp luật hiện hành và tình hình thực tế, Tập đoàn đánh giá việc chưa đáp ứng điều kiện về cơ cấu cổ đông (nếu có) thuộc phạm vi áp dụng quy định chuyển tiếp nêu trên. Tập đoàn sẽ tiếp tục theo dõi và thực hiện các biện pháp cần thiết nhằm đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật trong các kỳ tiếp theo. Do đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, Tập đoàn vẫn duy trì tư cách công ty đại chúng và chưa phát sinh ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng liên quan đến nội dung này.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tập đoàn còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Doanh thu khác		**71.999.474.163**	**68.366.946.221**
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	14.438.041.085	13.381.281.028
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	8.680.302.649	8.254.085.756
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	11.364.416.897	11.295.788.388
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	6.140.864.893	5.410.661.166
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	11.434.942.522	9.835.199.530
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Công ty con	900.172.550	733.139.210
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	2.395.648.591	2.184.891.107
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	3.383.267.378	3.807.246.325
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	1.713.197.707	1.429.291.979
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	3.403.449.125	3.872.010.598
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	3.129.771.580	2.662.832.862
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	2.651.288.794	2.972.352.194
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	929.273.621	1.077.749.270
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	1.434.836.771	1.450.416.808
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		**180.705.689.434**	**135.180.068.098**
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Công ty con	138.616.546.865	105.921.403.580
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Công ty liên kết	33.634.217.000	28.112.392.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	81.046.574	419.984.567
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	7.505.407.000	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	284.344.500	229.725.886
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Công ty con	5.226.574	173.094.058
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Công ty liên kết	122.895.140	59.335.200
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	Công ty liên kết	-	49.692.000
- Công ty TNHH Sản xuất Gỗ Cây cao su Kontum	Thành viên trong Tập đoàn	-	41.224.680
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	-	36.967.090
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê - Kampongthom	Công ty liên kết	215.885.781	13.852.036
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	-	22.347.001
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Công ty con	240.120.000	100.050.000
Lợi nhuận tập trung từ Công ty TNHH MTV 100% vốn		**875.676.952.046**	**857.587.659.808**
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	217.914.142.081	176.970.066.118
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	63.176.420.369	156.325.067.346
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	93.985.430.128	76.362.076.718
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	27.554.974.655	30.307.021.315

Giao dịch phát sinh trong năm: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Lợi nhuận tập trung từ Công ty TNHH MTV 100% vốn *(tiếp theo)*			
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	91.257.336.223	123.230.237.583
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	11.241.173.729	6.502.757.699
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	17.929.655.442	26.510.214.758
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	58.031.702.836	37.621.718.299
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	66.032.847.137	32.945.869.804
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	34.130.915.725	39.301.551.608
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	70.418.236.280	54.987.861.892
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	119.514.011.506	62.043.103.673
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	553.576.578	33.219.200.161
- Công ty TNHH MTV cao su Quảng Trị	Công ty con	3.834.189.567	1.260.912.834
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Công ty con	102.339.790	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		**1.766.849.766.614**	**1.294.584.845.229**
- Công ty Cổ phần MDF VRG - Dongwha	Công ty liên kết	490.000.000.000	112.700.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Công ty con	76.756.680.000	76.756.680.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty nhận đầu tư	13.640.480.000	14.809.664.000
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco	Công ty con	24.506.096.331	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Công ty con	173.181.106.000	190.499.216.600
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Công ty nhận đầu tư	24.776.330.000	14.928.860.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Công ty liên kết	-	7.700.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Công ty liên kết	21.563.124.660	9.334.686.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Công ty liên kết	30.800.000.000	26.400.000.000
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Công ty nhận đầu tư	-	9.936.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Công ty nhận đầu tư	6.855.656.000	5.639.200.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Công ty con	1.620.000.000	1.620.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Công ty nhận đầu tư	558.833.000	614.716.300
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Công ty con	-	566.560.000
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Công ty con	43.029.503.813	24.270.016.568
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom	Công ty liên kết	26.231.908.788	11.187.450.945
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom	Công ty liên kết	66.189.824.150	82.789.724.951
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	Công ty liên kết	33.862.054.093	38.220.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Công ty liên kết	2.842.400.000	5.100.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Công ty liên kết	9.511.253.180	5.388.120.000
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Công ty liên kết	17.009.415.622	17.635.982.983
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Công ty liên kết	7.254.789.600	6.650.223.800
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Công ty con	96.000.000.000	72.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Công ty con	45.000.000.000	16.200.000.000

Giao dịch phát sinh trong năm: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia *(tiếp theo)*			
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Công ty con	121.856.413.500	270.792.030.000
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	29.403.000.000	29.403.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Công ty con	57.375.000.000	57.375.000.000
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	Công ty con	277.239.150.000	184.826.100.000
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Công ty liên kết	2.632.647.877	1.241.613.082
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Công ty con	1.312.500.000	-
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Công ty con	65.841.600.000	-
Lãi cho vay		**15.168.107.616**	**21.218.909.095**
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	11.322.938.736	11.353.960.486
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	905.972.122	1.053.673.598
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	254.462.793	785.376.323
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	100.109.818	296.698.527
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	89.420.098	268.752.959
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	59.993.862	177.183.943
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	591.916.303	703.209.359
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	-	2.850.683.760
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	414.235.121	1.275.707.695
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	41.728.345	130.929.452
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	167.106.043	641.880.444
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	823.760.515	921.333.203
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	396.463.860	397.550.062
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	-	361.969.284
Mua hàng hóa, dịch vụ		**2.852.446.206.274**	**3.479.230.115.039**
- Bean Heack Investment Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	233.086.926.108	208.308.468.460
- C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	233.745.425.283	225.508.681.399
- C.R.C.K Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	-	27.587.448.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Công ty con	23.615.424.000	51.076.947.600
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Công ty con	45.397.418.192	41.574.750.000
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	Công ty liên kết	101.149.155.240	80.236.677.988
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Công ty con	17.366.000.000	35.980.704.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Công ty con	33.256.562.500	-
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Công ty con	5.612.544.000	94.705.531.200

Giao dịch phát sinh trong năm: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ *(tiếp theo)*			
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Công ty con	267.756.234.268	235.799.434.500
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Công ty con	125.360.991.659	106.685.815.250
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Công ty con	45.981.264.000	16.567.488.000
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Công ty con	91.800.386.545	85.279.061.398
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Công ty con	174.025.597.389	95.842.740.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Công ty con	15.921.570.000	43.335.254.000
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Công ty con	15.709.758.750	32.933.796.000
- Công ty TNHH Cao su Việt Lào	Thành viên trong Tập đoàn	44.115.955.800	99.519.750.750
- Công ty TNHH Cổ Phần Quasa - Geruco Lào	Thành viên trong Tập đoàn	64.450.394.400	89.058.114.075
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	4.276.020.000	18.019.161.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	-	82.970.496.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	18.935.758.000	24.225.560.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	4.998.000.000	34.051.765.746
- Công ty TNHH MTV Cao su Chưmomray	Thành viên trong Tập đoàn	56.576.438.350	92.754.403.521
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	-	29.631.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	47.685.100.000	100.820.868.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	37.626.534.942	64.494.974.495
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	110.038.378.154	86.940.997.723
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	94.804.675.488	109.392.633.000
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	17.614.716.000	35.222.750.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	76.713.010.000	120.226.074.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	-	12.660.480.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	116.982.735.611	1.590.624.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	18.024.888.000	149.769.979.800
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	95.843.464.873	110.201.722.236
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	1.281.696.500	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	78.743.890.750	42.512.400.000
- Công ty TNHH MTV Cổ phần Phát triển Cao Su Dầu Tiếng - Việt Lào	Thành viên trong Tập đoàn	53.952.722.251	135.738.986.805
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	137.067.694.425	133.053.451.264
- Ba Ria Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	-	52.073.424.513
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	27.052.893.504	23.188.520.880

Giao dịch phát sinh trong năm: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ *(tiếp theo)*			
- Hoang Anh Mang Yang K.Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	223.233.937.536	219.190.208.941
- Dong Phu Kratie Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	-	36.701.007.840
- Krongbuk Ratanakiri Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	27.722.116.800	80.068.965.585
- Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	15.672.220.200	50.656.667.460
- Tay Ninh Siemreap Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	35.108.782.646	46.311.753.600
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Công ty con	119.000.000	2.583.616.010
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Công ty con	13.226.202.500	14.176.960.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Công ty con	14.256.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Công ty con	779.465.610	-
Thu hồi tạm ứng vốn đầu tư xây dựng cơ bản		**61.452.636.331**	**42.778.655.117**
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	2.120.416.536	14.879.583.464
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	3.694.272.918	1.331.978.688
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	5.465.562.094	11.021.953.447
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	14.572.885.058	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	13.665.757.455	10.476.985.176
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	21.933.742.270	5.068.154.342

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải thu về ứng vốn kinh doanh		**8.522.169.876**	**10.122.169.876**
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	6.922.169.876	6.922.169.876
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	1.600.000.000	3.200.000.000
Phải thu về tạm ứng tiền tạm ứng vốn đầu tư		**2.242.975.580.231**	**2.304.428.216.562**
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	524.552.659.475	524.552.659.475
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	277.607.996.594	277.607.996.594
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	213.738.989.400	213.738.989.400
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	208.473.485.195	212.167.758.113
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	153.947.926.443	153.947.926.443
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	153.283.653.523	153.283.653.523
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	114.081.103.388	136.014.845.658

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính *(tiếp theo)*:

	Mối quan hệ	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải thu về tạm ứng tiền tạm ứng vốn đầu tư *(tiếp theo)*			
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	131.471.502.915	131.471.502.915
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	111.892.425.649	117.357.987.743
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	98.170.100.738	111.835.858.193
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	101.435.911.551	101.435.911.551
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	69.718.406.102	84.291.291.160
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	50.469.466.667	50.469.466.667
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	26.200.000.000	26.200.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	-	2.120.416.536
- Trung tâm Y tế Cao su	Công ty con	4.931.952.591	4.931.952.591
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia		**21.563.124.660**	**108.392.000.000**
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Công ty nhận đầu tư	-	2.592.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Công ty con	-	105.800.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Công ty liên kết	21.563.124.660	-
Phải thu tiền lãi dự thu		**9.275.625.275**	**15.629.585.762**
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	-	6.353.960.487
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	9.275.625.275	9.275.625.275
Phải thu lãi cho vay vốn AFD		**1.836.799.075**	**2.050.657.742**
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	209.859.966	248.068.461
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	-	22.435.759
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	-	30.307.780
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	-	132.487.995
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	-	53.167.131
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	-	45.325.889
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	-	226.463.716
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	193.825.944	222.834.043
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	1.291.434.262	894.970.402
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	141.678.903	174.596.566
Phải thu lợi nhuận tập trung		**630.573.898.360**	**757.576.415.487**
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	19.518.987.213	176.970.066.118
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	45.011.718.777	149.316.160.239
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	72.331.203.823	79.223.915.838
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	146.093.534.487	113.655.773.933
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	70.146.014.463	63.139.700.308

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính *(tiếp theo)*:

	Mối quan hệ	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải thu lợi nhuận tập trung *(tiếp theo)*			
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	553.576.578	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	19.737.273.921	1.226.113.567
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	66.032.847.137	35.678.842.357
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	70.418.236.280	49.850.367.909
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	76.763.851.181	11.174.416.173
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	1.666.555.379	6.387.281.064
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	24.130.915.725	54.401.159.608
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	3.834.189.567	6.058.380.364
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	11.241.173.729	6.502.757.699
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	2.991.480.310	3.991.480.310
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Công ty con	102.339.790	-
Phải thu phí quản lý tập trung		**65.329.039.586**	**64.445.876.452**
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	5.477.580.419	13.381.281.028
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	5.027.575.486	5.465.948.438
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	22.244.877.306	16.104.012.413
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	8.435.371.902	8.331.141.482
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	9.969.287.220	6.991.840.321
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	2.389.358.042	2.552.145.169
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	2.395.648.591	1.097.093.346
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	1.758.455.580	2.662.832.862
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	1.678.057.568	2.253.459.507
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	929.273.621	1.756.641.593
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	620.322.980	640.690.390
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	2.043.325.451	1.266.691.707
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	925.068.649	1.144.556.076
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	1.434.836.771	797.542.120
Phải thu các quỹ tập trung		**37.757.355.107**	**37.502.055.936**
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	3.960.609.661	4.789.702.099
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	11.343.149.710	8.447.871.315
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	5.894.778.604	4.351.193.307
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	1.388.421.277	1.139.976.403
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	1.171.743.985	978.201.032
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	1.512.305.409	1.792.210.407
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	403.033.108	722.419.617
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	574.654.181	384.717.005
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	2.234.815.748	5.655.013.852

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính *(tiếp theo)*:

	Mối quan hệ	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải thu các quỹ tập trung *(tiếp theo)*			
- Các đơn vị sự nghiệp	Công ty con	326.377.845	333.622.835
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	4.698.037.989	5.234.723.675
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	1.455.264.757	1.217.074.882
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	675.206.000	775.966.882
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	1.240.689.427	1.028.864.511
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	878.267.406	650.498.114

Thu nhập và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
- Ông Trần Công Kha	Chủ tịch HĐQT	1.746.183.108	1.261.045.490
- Ông Lê Thanh Hưng	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	1.546.730.815	1.266.016.449
- Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	1.421.891.959	1.120.929.325
- Ông Hà Văn Khương	Thành viên HĐQT	1.421.891.959	1.120.929.325
- Ông Nguyễn Hay	Thành viên HĐQT	142.189.196	168.139.399
- Ông Nguyễn Đông Phong	Thành viên HĐQT	142.189.196	91.075.508
- Bà Huỳnh Thị Cẩm Hồng	Thành viên HĐQT *(Bổ nhiệm ngày 05/11/2025)*	23.698.199	-
- Ông Trần Ngọc Thuận	Thành viên HĐQT *(Từ nhiệm từ ngày 28/06/2024 Miễn nhiệm ngày 17/06/2025)*	-	551.123.585
- Ông Huỳnh Văn Bảo	Thành viên HĐQT *(Miễn nhiệm từ ngày 29/03/2024)*	-	280.232.331
- Ông Phạm Văn Thành	Thành viên HĐQT *(Miễn nhiệm từ ngày 29/03/2024)*	-	280.232.331
- Ông Phan Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT *(Miễn nhiệm từ ngày 29/03/2024)*	-	42.034.850
- Ông Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT *(Bổ nhiệm từ ngày 05/11/2025)*	1.303.400.963	1.120.929.325
- Ông Trần Thanh Phụng	Phó Tổng Giám đốc	1.279.702.763	1.120.929.325
- Ông Phạm Hải Dương	Phó Tổng Giám đốc	1.279.702.763	1.120.929.325
- Ông Trần Như Hùng	Phó Tổng Giám đốc *(Bổ nhiệm ngày 05/11/2025)*	213.283.794	-

Thu nhập và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
- Ông Phạm Văn Hỏi Em	Phó Tổng Giám đốc *(Bổ nhiệm từ ngày 05/11/2025)* Trưởng Ban kiểm soát *(Miễn nhiệm từ ngày 05/11/2025)*	1.418.981.654	1.015.842.201
- Ông Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc *(Miễn nhiệm từ ngày 15/09/2025)*	959.777.073	1.120.929.325
- Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó Tổng Giám đốc *(Miễn nhiệm từ ngày 15/09/2025)*	959.777.073	1.120.929.325
- Ông Nguyễn Văn Cường	Kiểm soát viên chuyên trách *(Bổ nhiệm từ ngày 05/11/2025)*	236.981.993	-
- Ông Đỗ Khắc Thăng	Trưởng Ban kiểm soát *(Miễn nhiệm từ ngày 17/06/2024)*	-	465.594.342
- Ông Nguyễn Minh Đức	Kiểm soát viên	142.189.196	152.376.330
- Ông Võ Văn Tuấn	Kiểm soát viên	142.189.196	152.376.330

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Đỗ Phú Hồng Quân	Lưu Thị Tố Như	Lê Thanh Hưng

M.S.D.N: 0301... TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM CTCP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH